

CHỈ SỐ GIÁ **PRICE**

Biểu Table	Trang Page
200 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm - <i>Consumer price index</i>	279
201 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with December of previous year</i>	280
202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with previous month</i>	282
203 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with the same period of previous year</i>	284
204 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	286

200

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	2016
Tháng 1 - <i>Jan</i>	100,98	100,64	100,97	99,57	99,38
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	101,14	101,90	100,35	99,87	100,29
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	100,29	100,13	99,40	99,84	101,63
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	100,21	99,70	99,83	100,35	100,24
Tháng 5 - <i>May</i>	100,24	99,62	100,37	100,29	100,46
Tháng 6 - <i>Jun</i>	99,55	100,14	100,42	100,20	100,50
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	99,71	100,26	100,19	100,13	100,07
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	100,35	100,48	100,05	100,06	99,96
Tháng 9 - <i>Sep</i>	101,65	100,77	100,18	100,51	100,14
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	106,75	100,91	100,06	100,43	100,38
Tháng 11 - <i>Nov</i>	100,22	100,57	99,45	99,97	100,67
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	100,25	100,87	99,53	100,43	100,39

201

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with December of previous year

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	1 <i>Jan.</i>	2 <i>Feb.</i>	3 <i>Mar.</i>	4 <i>Apr.</i>	5 <i>May.</i>	6 <i>Jun.</i>	7 <i>Jul.</i>	8 <i>Aug.</i>	9 <i>Sep.</i>	10 <i>Oct.</i>	11 <i>Nov.</i>	12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,38	99,67	101,28	101,51	101,98	102,55	102,62	102,58	102,27	103,10	103,78	104,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	99,59	101,17	101,52	101,69	102,06	102,03	101,59	101,74	101,80	101,96	103,10	103,56
Lương thực - <i>Food</i>	99,97	100,01	100,00	100,80	100,99	100,69	101,08	101,17	101,16	101,16	101,55	101,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,20	100,61	101,27	101,35	101,77	101,97	101,59	101,17	101,27	101,46	103,18	103,90
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,58	104,25	103,82	103,71	104,06	103,48	102,02	104,30	104,34	104,52	104,27	104,27
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,98	102,78	102,83	102,95	103,30	103,95	106,10	106,61	106,61	106,02	105,96	105,96
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,76	100,31	100,58	99,64	99,78	100,01	100,16	100,25	100,25	100,27	100,26	105,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,55	98,91	98,22	98,37	98,42	98,67	98,52	99,43	99,43	100,10	100,52	100,69

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm trước
(Cont) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with December of previous year

	Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)											
	1 <i>Jan.</i>	2 <i>Feb.</i>	3 <i>Mar.</i>	4 <i>Apr.</i>	5 <i>May.</i>	6 <i>Jun.</i>	7 <i>Jul.</i>	8 <i>Aug.</i>	9 <i>Sep.</i>	10 <i>Oct.</i>	11 <i>Nov.</i>	12 <i>Dec.</i>
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	99,87	99,73	99,88	100,08	100,58	100,62	100,61	100,59	100,54	100,54	100,54
Dược phẩm, y tế - <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	143,87	143,87	143,87	143,87	143,87	143,87	143,87	143,88	143,88	143,88
Giao thông - <i>Transport</i>	96,18	92,64	88,29	89,98	92,20	96,04	97,45	95,04	95,95	98,20	100,04	98,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,84	99,84	100,04	100,18	100,41	100,47	100,53
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,10	100,20	100,31	100,51	100,70	100,70	100,70	100,70
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,23	100,92	102,77	102,77	102,74	102,68	102,72	103,04	103,04	103,04	103,08	103,08
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	99,89	100,06	100,23	100,65	101,31	100,98	101,46	101,38	101,50	101,46	101,44
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	98,41	103,92	105,89	109,09	111,62	111,79	118,82	120,27	116,09	115,68	114,60	111,29
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,04	100,33	100,33	98,96	99,12	99,26	99,13	99,13	99,15	99,17	99,17	99,20

202

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with previous month

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	1 <i>Jan.</i>	2 <i>Feb.</i>	3 <i>Mar.</i>	4 <i>Apr.</i>	5 <i>May.</i>	6 <i>Jun.</i>	7 <i>Jul.</i>	8 <i>Aug.</i>	9 <i>Sep.</i>	10 <i>Oct.</i>	11 <i>Nov.</i>	12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	99,38	100,29	101,63	100,24	100,46	100,50	100,07	99,96	100,14	100,38	100,67	100,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,59	101,59	100,32	100,17	100,36	99,97	99,57	100,15	100,06	100,16	101,11	100,42
Lương thực - <i>Food</i>	99,97	100,04	99,99	100,80	100,19	99,70	100,39	100,09	99,99	100,00	100,39	100,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,20	101,43	100,63	100,08	100,41	100,19	99,63	99,58	100,10	100,19	101,70	100,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,58	103,65	99,58	99,90	100,34	99,44	98,58	102,23	100,04	100,17	99,76	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,98	102,80	100,05	100,11	100,34	100,64	102,07	100,48	100,00	99,44	99,94	100,00
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,76	100,55	100,28	99,06	100,15	100,23	100,15	100,09	100,00	100,02	99,99	104,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,55	99,36	99,45	100,15	100,05	100,26	99,84	100,92	100,01	100,67	100,56	99,99

202 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước

(Cont) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with previous month

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	1 <i>Jan.</i>	2 <i>Feb.</i>	3 <i>Mar.</i>	4 <i>Apr.</i>	5 <i>May.</i>	6 <i>Jun.</i>	7 <i>Jul.</i>	8 <i>Aug.</i>	9 <i>Sep.</i>	10 <i>Oct.</i>	11 <i>Nov.</i>	12 <i>Dec.</i>
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	99,76	99,85	100,15	100,20	100,49	100,05	99,99	99,98	99,95	100,00	100,00
Dược phẩm, y tế - <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	143,87	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,18	96,32	95,31	101,91	102,47	103,77	101,47	97,53	100,97	102,49	101,87	98,94
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,84	100,00	100,20	100,14	100,22	100,06	100,06
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,10	100,10	100,11	100,20	100,19	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,23	100,69	101,83	100,00	99,97	99,94	100,04	100,31	100,00	100,00	100,04	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	99,89	100,17	100,17	100,43	100,33	99,67	100,47	99,92	100,12	99,96	99,97
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	98,41	105,60	101,89	103,03	102,32	100,15	106,29	101,22	96,52	99,65	99,07	97,11
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,04	100,29	100,00	99,27	100,16	100,15	99,86	100,00	100,02	100,02	100,00	100,04

203 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước** *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	1 <i>Jan.</i>	2 <i>Feb.</i>	3 <i>Mar.</i>	4 <i>Apr.</i>	5 <i>May.</i>	6 <i>Jun.</i>	7 <i>Jul.</i>	8 <i>Aug.</i>	9 <i>Sep.</i>	10 <i>Oct.</i>	11 <i>Nov.</i>	12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,47	101,90	103,55	103,79	103,76	104,33	104,40	104,36	104,51	103,51	104,23	104,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,51	101,75	102,10	102,28	102,86	102,83	102,39	102,54	102,61	103,06	104,36	103,56
Lương thực - <i>Food</i>	99,39	100,50	100,49	101,30	101,83	101,52	101,92	102,02	102,01	101,10	101,64	101,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,37	99,96	100,62	100,71	101,40	101,59	101,21	100,80	100,90	101,63	103,22	103,90
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,71	109,55	109,09	108,98	109,19	108,58	107,05	109,44	109,48	110,17	111,15	104,27
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,30	103,41	103,96	103,58	103,99	104,65	106,81	107,32	107,32	106,02	105,95	105,96
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,71	101,68	101,96	101,00	102,85	103,08	103,23	103,33	103,33	100,75	100,73	105,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,95	103,49	102,76	102,93	100,90	101,17	101,01	101,95	101,95	101,78	101,95	100,69

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước
(Cont) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with the same period of previous year

	Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)											
	1 <i>Jan.</i>	2 <i>Feb.</i>	3 <i>Mar.</i>	4 <i>Apr.</i>	5 <i>May.</i>	6 <i>Jun.</i>	7 <i>Jul.</i>	8 <i>Aug.</i>	9 <i>Sep.</i>	10 <i>Oct.</i>	11 <i>Nov.</i>	12 <i>Dec.</i>
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,59	101,22	101,07	101,22	101,29	101,79	101,84	101,83	101,81	101,14	100,54	100,54
Dược phẩm, y tế - <i>Medicament, health</i>	100,13	100,13	144,06	144,06	144,06	144,06	144,06	144,06	144,06	143,88	143,88	143,88
Giao thông - <i>Transport</i>	91,11	92,19	87,86	89,54	88,01	91,67	93,02	90,72	91,60	95,71	98,05	98,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,84	99,84	100,04	100,18	100,41	100,47	100,53
Giáo dục - <i>Education</i>	107,87	107,81	107,81	107,81	107,91	108,02	108,14	108,35	108,55	100,70	100,70	100,70
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	112,80	112,88	114,95	114,95	109,32	109,25	109,30	109,65	109,65	103,19	103,09	103,08
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,37	105,37	105,55	105,72	104,44	105,12	104,78	105,28	105,20	101,84	101,79	101,44
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	95,65	94,16	95,94	98,84	103,97	104,12	110,67	112,02	108,12	112,11	111,33	111,29
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	105,36	105,73	105,05	104,28	103,00	103,16	103,01	103,01	103,04	99,67	99,46	99,20

204 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

DVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2012	2013	2014	2015	2016
Gạo tẻ thường <i>Glutinous rice usually</i>	Kg	11.787	10.046	10.407	10.393	10.628
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	Kg	15.058	17.679	15.035	14.583	14.969
Thịt lợn - <i>Pork</i>	Kg	76.404	76.475	81.840	80.208	81.079
Thịt bò - <i>Beef</i>	Kg	187.155	225.346	232.985	231.585	258.372
Gà mái ta còn sống - <i>Chicken</i>	Kg	96.314	100.915	96.886	98.620	105.733
Cá chép - <i>Carp</i>	Kg	51.646	57.486	58.715	61.546	72.517
Cá nục - <i>Scad</i>	Kg	39.042	37.472	39.195	41.905	44.547
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	Kg	18.532	21.247	22.332	21.544	12.624
Rau muống - <i>Bindweed</i>	Kg	8.764	8.743	10.225	9.934	10.445
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	Kg	10.092	11.185	12.016	11.732	11.857
Cà chua - <i>Tomato</i>	Kg	11.331	11.698	12.890	12.078	16.142
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	Kg	9.674	11.004	12.174	12.741	11.649
Chuối - <i>Banana</i>	Kg	11.974	13.164	14.048	14.057	13.960
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	Kg	9.684	10.431	10.759	10.600	9.615
Muối cục - <i>Clot salt</i>	Kg	4.525	4.626	4.309	4.439	4.152
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	11.049	11.391	11.559	11.403	13.453
Dầu ăn - <i>Oil</i>	Lít - <i>Litre</i>	41.662	41.088	34.351	34.452	33.226
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	60.150	60.249	61.522	61.719	60.828
Đường kết tinh - <i>Sugar crystals</i>	Kg	20.962	19.478	18.683	17.152	18.349
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	Kg	234.539	265.235	291.379	275.913	284.626
Bia chai Sài Gòn xanh <i>saigon beer green</i>	Lít <i>lit</i>	18.504	19.530	19.554	20.078	26.970
Rượu trắng địa phương 35o <i>Local White wine 35 degrees</i>	Lít <i>Litre</i>	15.742	16.512	16.565	20.263	18.204
Thuốc lá Craven - <i>Craven Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	18.016	19.397	21.061	20.000	21.696
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	147.266	164.624	167.991	170.578	175.833
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	113.219	131.775	125.267	121.650	145.065
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	183.429	212.689	227.778	225.650	218.435
Bột giặt Omo - <i>Omo washing powder</i>	Kg	33.577	36.637	37.497	35.860	66.402
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	20.916	21.744	21.884	13.789	10.414
Gas - <i>Gas</i>	Kg - <i>Kg</i>	33.249	32.765	32.955	25.341	23.935
Xăng A92 - <i>A92 Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	22.366	23.830	23.953	17.734	15.616
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.896	1.786	1.770	1.761	1.777
Thép - 6 Non <i>Steel</i>	Kg	19.837	17.658	17.609	17.449	14.429
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.453	1.605	1.686	1.820	1.866
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M3	7.652	8.828	7.879	8.379	8.816
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	19.095	23.227	27.553	31.192	29.848
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	Lần - <i>Times</i>	20.000	21.906	24.896	26.207	27.898